

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	-1.2%	-4.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.54
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

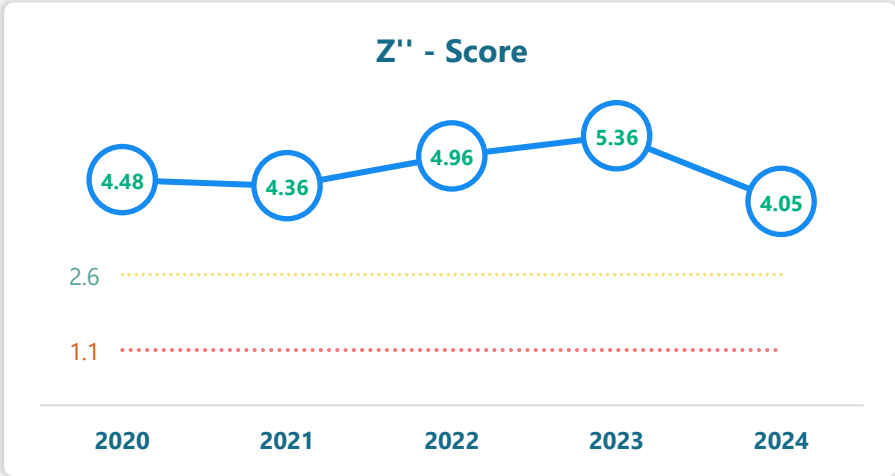
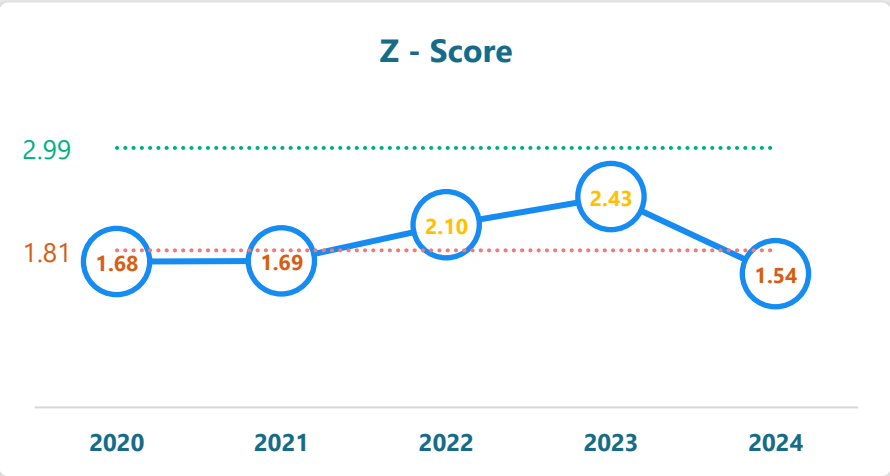
Hệ số nguy cơ phá sản	4.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	114	▼ 435
	tỷ VNĐ	▼ 79.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	58.7	▼ 128
	tỷ VNĐ	▼ 68.5%

ROE	2024	+/- YoY
	13.6%	▼ 34.4%

ROA	2024	+/- YoY
	5.3%	▼ 14.6%



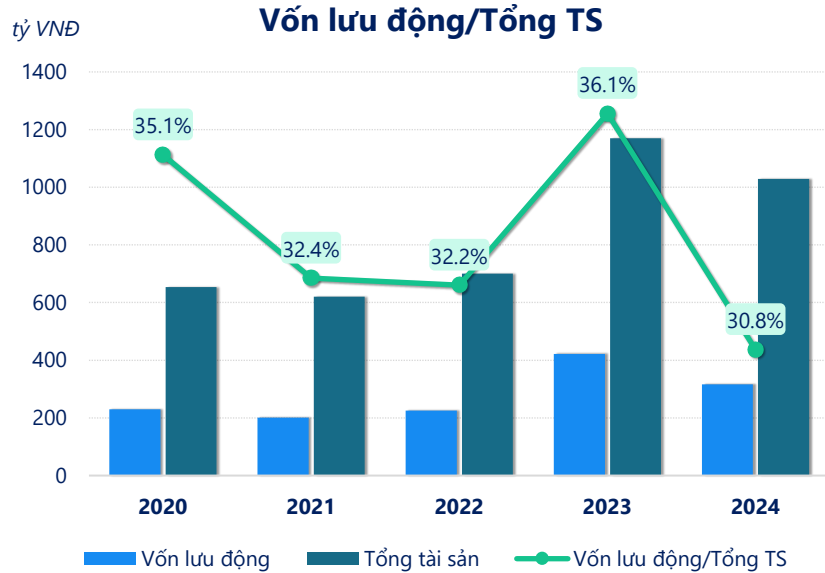
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.54 < 1.81**, cho thấy **VRG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VRG** năm **2024** đạt **4.05**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VRG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 79.3%** chỉ còn **113.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 68.5%** chỉ còn **58.69** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

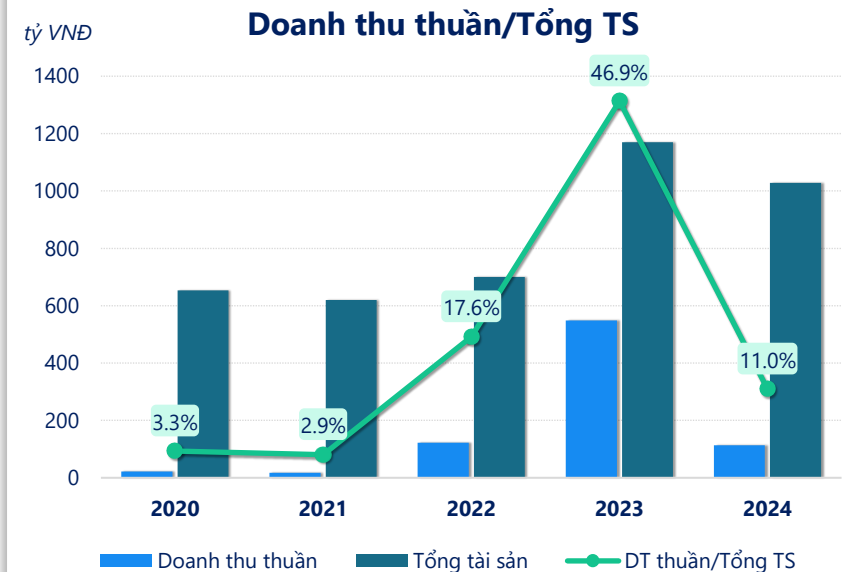
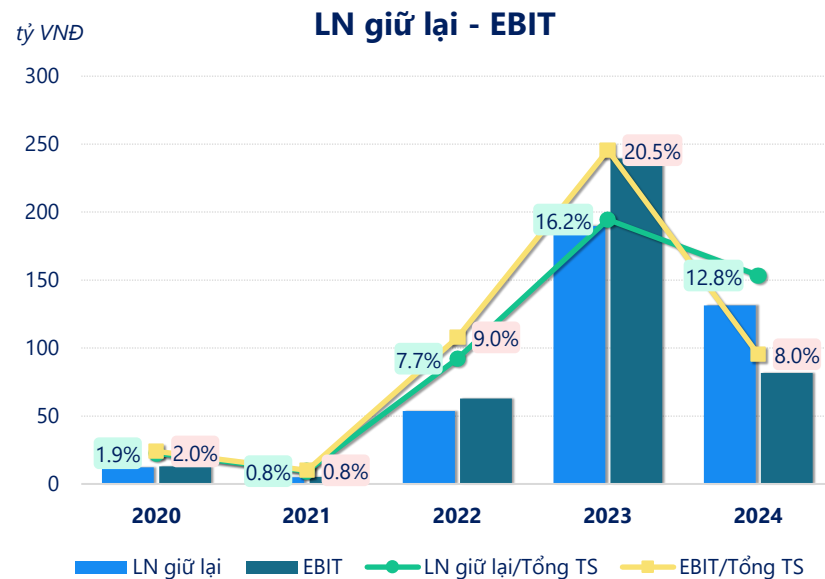
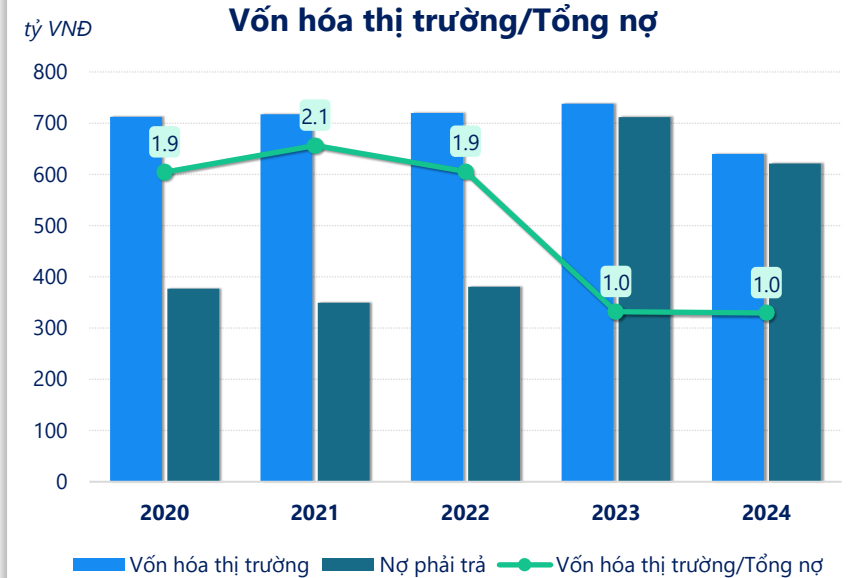
CTCP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (UPCOM: VRG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.03**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,035	1,170	-11.6%
Tài sản ngắn hạn	411	584	-29.5%
Tiền và tương đương tiền	133	196	-32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	220	-31.8%
Phải thu ngắn hạn	103	167	-38.2%
Hàng tồn kho	0.16	0	
Tài sản ngắn hạn khác	24.9	0.83	2895%
Tài sản dài hạn	623	586	6.3%
Phải thu dài hạn	89.8	89.8	0.0%
Tài sản cố định	89.8	99.5	-9.7%
Bất động sản đầu tư	87.9	90.6	-3.0%
Tài sản dở dang	330	281	17.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	25.1	24.9	0.6%
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.07	200%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	627	712	-11.9%
Nợ ngắn hạn	94.6	162	-41.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	23.1	-25.7%
Nợ dài hạn	533	550	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	407	458	-11.1%
Vốn chủ sở hữu	407	458	-11.1%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	21.8	17.8	123	549	114
Giá vốn hàng bán	11.1	9.55	41.9	228	8.46
Lợi nhuận gộp	10.7	8.27	80.9	321	105
Doanh thu HĐTC	15.3	9.31	6.39	2.66	8.96
Chi phí TC	0.00	0.23	-0.02	0.86	0.82
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	3.25	22.8	2.69
Chi phí QLDN	12.7	11.6	21.1	60.2	28.0
LN thuần từ HĐKD	13.2	5.74	62.9	240	82.5
Lợi nhuận khác	-0.20	-0.55	-0.02	-0.55	-0.77
LN trước thuế	13.0	5.19	62.9	239	81.8
Lợi nhuận sau thuế	11.1	4.35	49.9	187	58.7
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	4.35	49.9	187	58.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.02	-62.6	-28.6	496	6.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.0	83.0	50.3	-290	20.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.8	-10.0	-0.53	-45.8	-96.2
Tiền đầu kỳ	57.6	4.81	15.2	36.3	196
Lưu chuyển tiền thuần	-52.8	10.4	21.1	160	-69.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	4.81	15.2	36.3	196	127